

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP



BÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỔNG C.TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP
QUÝ 1 NĂM 2022

Nơi nhận:.....

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH - NĂM 2022

I	Ký hiệu	Tên biểu
1		Tờ trình báo cáo quyết toán
2	B01-DN	Bảng cân đối kế toán
3	B02-DN	BC kết quả kinh doanh
4	B03-DN	BC lưu chuyển tiền tệ
5	B09-DN	Thuyết minh BCTC
7	02C2-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết
8	02C3-TM-TKV	Đầu tư vào các đơn vị khác
9	03A-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV
10	03B-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV
11	04-TM-TKV	Phải thu khác
12	06B-TM-TKV	Báo cáo chi tiết công nợ khó đòi
13	08A-TM-TKV	Báo cáo chi phí sửa chữa lớn
14	08B-TM-TKV	Báo cáo chi phí XDCB dở dang
15	09-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ hữu hình
16	10-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ vô hình
17	12A-TM-TKV	Tăng giảm bất động sản đầu tư cho thuê
18	13-TM-TKV	Chi phí trả trước
19	16A-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV
20	16B-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV
21	16E-TM-TKV	Số nợ quá hạn người bán trong TKV
22	19-TM-TKV	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31/3/2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 31/3/2022	Số đầu kỳ 1/1/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	1.300.031.576.017	1.021.666.291.159
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	436.000.034.196	239.045.222.605
1. Tiền	111	81.500.034.196	88.545.222.605
2. Các khoản tương đương tiền	112	354.500.000.000	150.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	77.000.000.000	157.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	77.000.000.000	157.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	421.935.351.475	367.929.878.773
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	397.281.129.210	355.732.253.605
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	19.431.463.767	8.684.939.295
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	21.772.644.607	20.480.085.320
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	(16.549.886.109)	(16.967.399.447)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	324.646.239.749	233.161.208.210
1. Hàng tồn kho	141	325.131.234.933	233.646.203.394
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(484.995.184)	(484.995.184)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	40.449.950.597	24.529.981.571
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	31.062.815.960	7.342.826.215
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	7.450.571.649	9.296.726.178
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.936.562.988	7.890.429.178
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	2.579.977.436.596	2.656.307.389.161
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	120.892.992.152	112.984.563.810
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	120.892.992.152	112.984.563.810
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	1.864.662.438.117	1.930.591.164.516
1. TSCĐ hữu hình	221	1.837.776.925.291	1.903.218.967.816
- Nguyên giá	222	6.094.438.398.930	6.090.800.052.966
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(4.256.661.473.639)	(4.187.581.085.150)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-

3. TSCĐ vô hình	227	26.885.512.826	27.372.196.700
- Nguyên giá	228	46.499.989.775	46.499.989.775
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(19.614.476.949)	(19.127.793.075)
III. Bất động sản đầu tư	230	41.881.836.118	42.506.938.150
- Nguyên giá	231	61.738.874.427	61.738.874.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(19.857.038.309)	(19.231.936.277)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	19.370.050.496	14.171.924.715
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí XD CB dở dang	242	19.370.050.496	14.171.924.715
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	18.347.900.000	18.347.900.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1.740.000.000	1.740.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16.607.900.000	16.607.900.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	514.822.219.713	537.704.897.970
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	501.079.948.162	525.561.919.626
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13.742.271.551	12.142.978.344
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	3.880.009.012.613	3.677.973.680.320

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ 31/3/2022	Số đầu kỳ 1/1/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	1.837.879.562.105	1.684.254.390.086
I. Nợ ngắn hạn	310	1.262.964.419.381	1.106.211.702.742
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	390.854.890.441	304.847.303.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	49.160.432.918	23.345.588.810
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	110.637.243.682	78.155.469.295
4. Phải trả người lao động	314	111.212.039.160	207.367.370.203
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20.957.382.797	20.782.420.411
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	216.078.453	129.078.453
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	18.087.041.693	11.684.699.487
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	452.007.459.332	417.918.315.863
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	76.904.694.564	3.805.988.687
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	32.927.156.341	38.175.468.297
13. Quỹ bình ổn giá	323		-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-
II. Nợ dài hạn	330	574.915.142.724	578.042.687.344
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	74.727.273	94.750.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	566.949.468.640	569.363.151.599
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	7.890.946.811	8.584.785.745
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	2.042.129.450.508	1.993.719.290.234
I. Vốn chủ sở hữu	410	2.042.129.450.508	1.993.719.290.234
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	238.647.849	238.647.849
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20.258.800.000	20.258.800.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(13.978.096.296)	(13.978.096.296)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	186.251.217.979	185.942.658.214
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	457.412.877.616	414.699.198.301
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	411.585.545.439	126.862.123.417
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	45.827.332.177	287.837.074.884
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	341.946.003.360	336.558.082.166
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	3.880.009.012.613	3.677.973.680.320
		-	-

Người lập biểu



Trưởng phòng kế toán



Lê Minh Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
Quý I - Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.184.829.154.292	1.144.554.070.988	1.184.829.154.292	1.144.554.070.988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.184.829.154.292	1.144.554.070.988	1.184.829.154.292	1.144.554.070.988
4. Giá vốn hàng bán	11		1.013.952.519.858	924.778.476.258	1.013.952.519.858	924.778.476.258
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		170.876.634.434	219.775.594.730	170.876.634.434	219.775.594.730
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.935.951.425	886.047.788	2.935.951.425	886.047.788
7. Chi phí tài chính	22		19.934.145.062	25.078.628.299	19.934.145.062	25.078.628.299
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		18.544.354.662	23.771.080.218	18.544.354.662	23.771.080.218
8. Chi phí bán hàng	25		20.341.003.335	19.084.155.891	20.341.003.335	19.084.155.891
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		65.021.058.607	71.200.005.648	65.021.058.607	71.200.005.648
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		68.516.378.855	105.298.852.680	68.516.378.855	105.298.852.680
11. Thu nhập khác	31		592.095.155	198.593.181	592.095.155	198.593.181
12. Chi phí khác	32		3.791.044.543	107.563.296	3.791.044.543	107.563.296
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.198.949.388)	91.029.885	(3.198.949.388)	91.029.885
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		65.317.429.467	105.389.882.565	65.317.429.467	105.389.882.565
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		13.006.379.856	21.259.696.819	13.006.379.856	21.259.696.819

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(1.599.293.207)	(827.493.694)	(1.599.293.207)	(827.493.694)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	53.910.342.818	84.957.679.440	53.910.342.818	84.957.679.440
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	45.827.332.177	79.177.380.076	45.827.332.177	79.177.380.076
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	8.083.010.641	5.780.299.364	8.083.010.641	5.780.299.364
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	436	754	436	754
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Người lập biểu

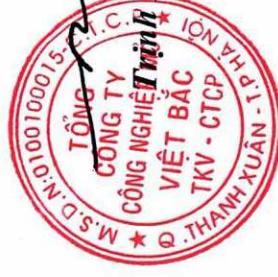


Trưởng phòng kế toán



Lê Minh Hiền

Q.Tổng Giám đốc



Hồng Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT
QI - Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		65.317.429.467	105.389.882.565
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ	2		71.855.181.857	71.914.823.070
- Các khoản dự phòng	3		73.098.705.877	105.687.906.692
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2.895.730.687)	(587.727.836)
- Chi phí lãi vay	6		18.544.354.662	23.771.080.218
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		225.919.941.176	306.175.964.709
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(61.913.901.044)	23.092.774.425
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(91.485.031.539)	(146.067.833.067)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		38.348.269.075	24.414.547.570
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		761.981.719	(3.173.013.475)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.198.708.015)	(23.771.080.218)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.410.363.576)	(44.899.450.704)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		772.807.272	1.267.205.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.833.466.452)	(6.590.252.996)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		70.961.528.616	130.448.861.244
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.339.113.540)	(17.673.040.448)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		304.545.455	10.414.095
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		79.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.612.737.404	577.313.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		69.578.169.319	(17.085.312.612)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		344.533.123.977	396.477.475.775
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(288.118.010.321)	(402.739.795.202)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		56.415.113.656	(6.262.319.427)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		196.954.811.591	107.101.229.205
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		239.045.222.605	137.530.492.922
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.3	436.000.034.196	244.631.722.127
			-	

Người lập biểu



Trưởng phòng kế toán



Lê Minh Hiền

Q. Tổng Giám đốc



Trình Hồng Ngân

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV-CTCP

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý, môi giới, đấu giá;
 - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Đại lý du lịch;
 - Điều hành tua du lịch;
 - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than bùn;
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
 - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
 - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
 - Sản xuất xe có động cơ;
 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Khai thác quặng sắt;
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
 - Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
 - Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;

- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;
- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất:

6.1. Các đơn vị trực thuộc:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Thị trấn Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm - TP Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

6.2. Các công ty con:

6.2.1. Công ty cổ phần xi măng La Hiên – VVMI

- Địa chỉ: Xã La Hiên – Huyện Võ Nhai – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,38%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,38%

6.2.2. Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI

- Địa chỉ: Xã An Khánh – Huyện Đại Từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 84,91%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 84,91%

6.2.3. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang – VVMI

- Địa chỉ: Xã Tràng Đà – Tỉnh Tuyên Quang

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57,14%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 57,14%

6.2.4. Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc – VVMI

- Địa chỉ: Xã Cù Vân – Huyện Đại từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.5. Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI

- Địa chỉ: Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.6. Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.8. Công ty cổ phần cơ khí thiết bị áp lực – VVMI

- Địa chỉ: Yên Viên – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.9. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp – VVMI

- Địa chỉ: Xã Văn Lãng – Lạng Sơn

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc ngày 31/12/2022 năm dương lịch.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho,

tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến

cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn các cổ đông đóng góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài

chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)
Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	9.090.002.092	1.615.529.302
- Tiền gửi ngân hàng	72.010.032.104	86.929.693.303
- Tiền đang chuyển	400.000.000	
- Các khoản tương đương tiền	354.500.000.000	150.500.000.000
Cộng	436.000.034.196	239.045.222.605

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	77.000.000.000	-	157.000.000.000	
b.1. Ngắn hạn	-	-	-	
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn	77.000.000.000	-	157.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	77.000.000.000		157.000.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.347.900.000	-	18.347.900.000	
c.1. Đầu tư vào công ty con:	-	-	-	
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1.740.000.000		1.740.000.000	
Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	1.740.000.000		1.740.000.000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	16.607.900.000	-	16.607.900.000	
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn				
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Hà Nội - Vinacomin	1.500.000.000		1.500.000.000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15.107.900.000	-	15.107.900.000	

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền		0		
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng				-

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-			
- Nguyên liệu, vật liệu	82.192.267.885	484.995.184	40.937.438.664	484.995.184
- Công cụ, dụng cụ	1.257.396.657		555.297.596	
- Chi phí SXKD dở dang	162.205.177.786		124.270.667.116	
- Thành phẩm	75.755.101.896		65.718.162.519	
- Hàng hoá	3.721.290.709		2.164.637.499	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo quản	-		-	
Cộng	325.131.234.933	484.995.184	233.646.203.394	484.995.184

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCB dở dang				
- ĐTXDCB	9.634.530.496		14.171.924.715	
- Sửa chữa	9.735.520.000			
Cộng	19.370.050.496		14.171.924.715	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	216.318.727.043	216.318.727.043	163.019.575.182	163.019.575.182
- Vay ngắn hạn	216.318.727.043	216.318.727.043	163.019.575.182	163.019.575.182
b. Vay dài hạn	802.638.200.929	802.638.200.929	821.848.209.321	821.848.209.321
- Nợ dài hạn đến hạn trả	235.688.732.289	235.688.732.289	254.898.740.681	254.898.740.681
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	346.929.153.294	346.929.153.294	335.371.409.667	335.371.409.667
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	22.999.157.590	22.999.157.590	24.458.692.191	24.458.692.191
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	197.021.157.756	197.021.157.756	209.533.049.741	209.533.049.741
- Kỳ hạn trên 10 năm				

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

	Cuối năm	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán	390.854.890.441	304.847.303.236
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Cộng	390.854.890.441	304.847.303.236

17. Trái phiếu phát hành**18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)****20. Chi phí phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	20.957.382.797	20.782.420.411
- Chi phí SCL TSCĐ	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	2.774.227.961	4.321.650.809
- Chi phí hực cung độ vận chuyển, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn	-	-
- Chi phí khoan thăm dò trích trước	-	-
- Quyền khai thác KS	-	-
- Phí sử dụng tài liệu	-	-
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	18.183.154.836	16.460.769.602
b. Dài hạn	-	-
Cộng	20.957.382.797	20.782.420.411

21. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	18.087.041.693	11.684.699.487
Các khoản phải nộp TKV	-	-
- Kinh phí công đoàn	1.378.781.985	776.543.006
- BHXH, BHTN	75.998.884	51.020.213
- BHYT	-	-
- Phải trả cổ tức	1.595.370.750	587.370.750
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Phải thu khác	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.036.890.074	10.269.765.518
b. Dài hạn	-	-
Cộng	18.087.041.693	11.684.699.487

22. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	216.078.453	129.078.453
Cộng	216.078.453	129.078.453
b. Dài hạn	74.727.273	
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	76.904.694.564	3.805.988.687
Cộng	76.904.694.564	3.805.988.687
b. Dài hạn	7.890.946.811	8.584.785.745

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13 742 271 551	12 142 978 344
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18.959.000.000	18.959.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cộng		

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

22 **Vốn chủ sở hữu**

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý ĐTPT	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông KKS	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.050.000.000.000	24.970.268.812	110.201.157.145	238.647.849	(16.016.288.990)	356.041.300.003	318.683.635.084	1.844.118.719.903
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước						287.837.074.884	50.827.891.625	338.664.966.509
- Tăng khác			76.303.389.177					76.303.389.177
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm do phân phối lợi nhuận						229.179.176.586	32.953.444.543	262.132.621.129
- Giảm khác		4.711.468.812	561.888.108		(2.038.192.694)			3.235.164.226
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	1.050.000.000.000	20.258.800.000	185.942.658.214	238.647.849	(13.978.096.296)	414.699.198.301	336.558.082.166	1.993.719.290.234
- Tăng vốn trong năm nay			308.559.765					308.559.765
- Lãi trong năm nay						45.827.332.177	8.083.010.641	53.910.342.818
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ								-
- Giảm do phân phối lợi nhuận						3.113.652.862	2.695.089.447	5.808.742.309
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm nay	1.050.000.000.000	20.258.800.000	186.251.217.979	238.647.849	(13.978.096.296)	457.412.877.616	341.946.003.360	2.042.129.450.508

e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	186.251.217.979	185.942.658.214
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d.. Nợ khó đòi đã xử lý		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	1.184.829.154.292	1.144.554.070.988
- Doanh thu bán hàng	1.184.829.154.292	1.144.554.070.988
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Khác		

3. Giá vốn hàng bán:

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	1.013.952.519.858	924.778.476.258
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	1.013.952.519.858	924.778.476.258

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.591.185.232	577.313.741
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	344.766.193	308.734.047
Cộng	2.935.951.425	886.047.788

5. Chi phí tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	18.544.354.662	23.771.080.218
+ Ngắn hạn	3.333.440.299	4.773.710.493
+ Dài hạn	15.210.914.363	18.997.369.725
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.363.511.633	1.307.548.081
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	26.278.767	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	19.934.145.062	25.078.628.299

6. Thu nhập khác:

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	304.545.455	10.414.095
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		4.504.500
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	287.549.700	183.674.586
Cộng	592.095.155	198.593.181

7. Chi phí khác:

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	3.791.044.543	107.563.296
Cộng	3.791.044.543	107.563.296

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	65.021.058.607	71.200.005.648
- Chi phí nhân viên quản lý	35.146.150.437	42.091.348.896
+ Tiền lương	30.766.734.260	37.362.960.083
+ Bảo hiểm, KPCĐ	2.859.517.108	3.197.499.960
+ Tiền ăn ca	1.519.899.069	1.530.888.853
- Chi phí năng lượng	210.371.572	236.577.510
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	1.642.089.477	1.785.296.774
- Chi phí đồ dùng văn phòng	766.604.566	604.820.410
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.763.836.132	1.572.467.746
- Thuế và lệ phí	9.050.733.594	7.205.351.016
- Chi phí dự phòng	(365.375.838)	311.735.563
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.177.198.070	2.756.166.392
- Chi phí khác bằng tiền	14.629.450.597	14.636.241.341
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	20.341.003.335	19.084.155.891
- Chi phí nhân viên quản lý	9.029.082.944	8.595.414.962
+ Tiền lương	7.793.310.169	7.354.813.224
+ Bảo hiểm, KPCĐ	859.507.514	732.211.905
+ Tiền ăn ca	376.265.261	508.389.833
- Chi phí năng lượng	31.445.989	39.060.353
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	3.479.166.544	2.564.718.129
- Chi phí đồ dùng văn phòng	14.237.880	41.246.687
- Chi phí khấu hao TSCĐ	538.827.751	543.614.589
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.322.159.257	2.888.348.752
- Chi phí khác bằng tiền	3.926.082.970	4.411.752.419
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí SXKD theo yếu tố:

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng số:	1.152.395.462.420	1.127.893.332.425
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	601.219.803.554	517.348.974.456
+ Nguyên liệu	313.028.890.283	271.692.420.994
+ Nhiên liệu	195.825.587.892	153.960.121.878
+ Động lực	92.365.325.379	91.696.431.584
- Chi phí nhân công	138.522.469.906	140.809.701.751
+ Tiền lương	120.017.491.185	120.132.833.975
+ Bảo hiểm, KPCĐ	12.813.954.314	14.360.193.069
+ Ăn ca	5.691.024.407	6.316.674.707
- Chi phí KH TSCĐ	71.855.181.857	71.914.823.070
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.658.668.005	85.707.776.529
- Chi phí khác bằng tiền	252.139.339.098	312.112.056.619
b. Sản xuất than:	488.249.437.598	524.083.937.047
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	116.043.270.228	87.028.116.570
+ Nguyên liệu	27.756.078.060	26.699.446.052
+ Nhiên liệu	84.680.962.337	56.565.011.663
+ Động lực	3.606.229.831	3.763.658.855
- Chi phí nhân công	71.325.313.760	78.594.948.694
+ Tiền lương	61.982.671.734	68.017.588.696
+ Bảo hiểm, KPCĐ	6.450.941.493	7.237.734.561
+ Ăn ca	2.891.700.533	3.339.625.437
- Chi phí KH TSCĐ	17.647.743.499	14.029.270.464
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.586.061.165	65.105.619.906
- Chi phí khác bằng tiền	215.647.048.946	279.325.981.413
c. Xây lắp		5.413.507.762
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		3.038.988.397
+ Nguyên liệu		2.996.659.267
+ Nhiên liệu		27.028.821
+ Động lực		15.300.309
- Chi phí nhân công		1.190.153.891
+ Tiền lương		982.923.296
+ Bảo hiểm, KPCĐ		131.312.595
+ Ăn ca		75.918.000
- Chi phí KH TSCĐ		54.840.474
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		804.657.391
- Chi phí khác bằng tiền		324.867.609
d. Sản xuất VLXD	485.490.977.380	449.720.389.448
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	339.655.456.820	311.621.466.732
+ Nguyên liệu	145.315.052.184	130.953.112.911
+ Nhiên liệu	108.346.034.907	95.569.783.480
+ Động lực	85.994.369.729	85.098.570.341
- Chi phí nhân công	49.880.025.402	44.365.328.990
+ Tiền lương	43.737.187.139	37.838.212.988
+ Bảo hiểm, KPCĐ	4.053.425.549	4.448.054.052
+ Ăn ca	2.089.412.714	2.079.061.950
- Chi phí KH TSCĐ	51.267.320.075	55.085.209.347
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.300.088.710	10.839.075.681
- Chi phí khác bằng tiền	31.388.086.373	27.809.308.698

e. Sản xuất Cơ khí	125.461.370.510	95.687.201.991
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	113.737.343.894	85.039.872.155
+ Nguyên liệu	112.597.785.012	84.043.537.921
+ Nhiên liệu	318.368.193	237.569.394
+ Động lực	821.190.689	758.764.840
- Chi phí nhân công	7.784.647.646	6.633.960.408
+ Tiền lương	6.333.136.136	5.113.544.121
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1.077.891.714	1.174.582.876
+ Ăn ca	373.619.796	345.833.411
- Chi phí KH TSCĐ	691.692.662	672.754.309
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.704.269.759	2.240.464.696
- Chi phí khác bằng tiền	1.543.416.549	1.100.150.423
f. Sản xuất sản phẩm khác	36.900.700.274	31.064.712.421
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	28.869.442.670	25.797.295.632
+ Nguyên liệu	25.660.958.106	24.830.684.531
+ Nhiên liệu	1.698.940.401	5.691.232
+ Động lực	1.509.544.163	960.919.869
- Chi phí nhân công	6.291.309.452	4.121.548.654
+ Tiền lương	5.298.745.489	3.236.839.365
+ Bảo hiểm, KPCĐ	750.892.847	534.718.389
+ Ăn ca	241.671.116	349.990.900
- Chi phí KH TSCĐ	1.239.550.057	813.395.250
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.122.712	65.100.000
- Chi phí khác bằng tiền	254.275.383	267.372.885
g. Kinh doanh dịch vụ	16.292.976.658	21.923.583.756
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	2.914.289.942	4.823.234.970
+ Nguyên liệu	1.699.016.921	2.168.980.312
+ Nhiên liệu	781.282.054	1.555.037.288
+ Động lực	433.990.967	1.099.217.370
- Chi phí nhân công	3.241.173.646	5.903.761.114
+ Tiền lương	2.665.750.687	4.943.725.509
+ Bảo hiểm, KPCĐ	480.802.711	833.790.596
+ Ăn ca	94.620.248	126.245.009
- Chi phí KH TSCĐ	1.008.875.564	1.259.353.226
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.822.125.659	6.652.858.855
- Chi phí khác bằng tiền	3.306.511.847	3.284.375.591

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.006.379.856	21.259.696.819
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.006.379.856	21.259.696.819

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.599.293.207)	(827.493.694)

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.599.293.207)	(827.493.694)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.
- Thông tin các bên liên quan Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 31/3/2021 của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc

Người lập biểu



Trưởng phòng kế toán



Lê Minh Hiền

